

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẠI NGÀY 31/3/2022



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2022

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 8 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp.
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng.
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất.
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 8 năm 2021 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2022 được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng

Tên, địa chỉ các đơn vị phụ thuộc:

| STT | Đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|------------|--------------------------------|---------------------------------------------|
| 1 | Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I | Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội |
| 2 | Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II | Thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình |
| 3 | Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1 | Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội |
| 4 | Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2 | P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội |
| 5 | Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3 | P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội |
| 6 | Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4 | P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội |
| 7 | Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế | Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội |
| 8 | Chi nhánh miền Nam | Phường 14 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh |

Công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Cơ cấu vốn điều lệ:

| TT | Cổ đông | Vốn góp | Tỷ lệ |
|----|----------------------------------------|-----------------------|-------------|
| 1 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 19.600.000.000 | 49% |
| 2 | Cổ đông ngoài | 20.400.000.000 | 51% |
| | Cộng | 40.000.000.000 | 100% |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm

| | |
|---------------------|------------------------------|
| Ông Bùi Văn Xã | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Lê Anh Quân | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên Hội đồng quản trị |

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Lê Anh Quân | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hội | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phan Thị Thanh Huyền | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Ông Đào Huy Trường | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Hà | Thành viên |
| Bà Hoàng Hương Thủy | Thành viên |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

687
JNG
Ở PH
LIỆU
TƯ
TƯ LI

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/3/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/3/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc

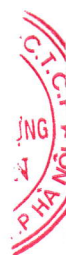


Lê Anh Quân

185
TY
IÂN
CÂY DI
ĐIÊN
EM - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Tại ngày 31/3/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 53.807.197.099 | 53.934.122.142 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.606.684.490 | 2.122.027.150 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1.606.684.490 | 2.122.027.150 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 121 | | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 122 | | - | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 27.368.545.825 | 30.059.822.419 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 17.810.043.972 | 17.368.248.768 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 1.070.841.907 | 3.201.036.420 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 249.078.289 | 1.349.078.289 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 8.238.581.657 | 8.141.458.942 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.05 | 24.665.583.817 | 21.593.305.207 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 24.665.583.817 | 21.593.305.207 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 166.382.967 | 158.967.366 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.06 | - | 112.649.916 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 166.382.967 | 36.517.196 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 9.800.254 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 22.583.766.540 | 22.037.652.038 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 18.378.041.177 | 18.751.707.210 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 18.307.641.177 | 18.681.307.210 |
| - Nguyên giá | 222 | | 88.099.808.448 | 89.090.840.734 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (69.792.167.271) | (70.409.533.524) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 70.400.000 | 70.400.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 186.400.000 | 186.400.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (116.000.000) | (116.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.09 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.205.725.363 | 285.944.828 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.205.725.363 | 285.944.828 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 76.390.963.639 | 75.971.774.180 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Tại ngày 31/3/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 13.536.936.314 | 13.270.109.214 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 12.677.836.314 | 12.378.509.214 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 7.579.657.299 | 7.940.832.823 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 814.371.660 | 420.442.182 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 46.061.029 | 242.097.253 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 291.899.356 | 557.899.066 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 89.766.101 | 80.414.101 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 1.325.061.044 | 1.225.803.964 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 2.345.000.000 | 1.725.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 186.019.825 | 186.019.825 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 859.100.000 | 891.600.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14 | 859.100.000 | 891.600.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 62.854.027.325 | 62.701.664.966 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 62.854.027.325 | 62.701.664.966 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 7.393.264.757 | 7.393.264.757 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (1.100.000.000) | (1.100.000.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.395.543.420 | 1.395.543.420 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 165.219.148 | 12.856.789 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t | 421a | | 12.856.789 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 152.362.359 | 12.856.789 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 76.390.963.639 | 75.971.774.180 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Lê Anh Quân

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|---------------|
| | | | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 9.677.868.011 | 8.126.892.282 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 9.677.868.011 | 8.126.892.282 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 7.557.166.643 | 6.007.610.574 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2.120.701.368 | 2.119.281.708 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 553.649 | 44.850.879 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 29.782.000 | 28.310.000 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 29.782.000 | 28.310.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 867.785.463 | 1.329.897.332 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 1.287.522.020 | 1.165.790.664 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (63.834.466) | (359.865.409) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 241.000.000 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 241.000.000 | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 177.165.534 | (359.865.409) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 24.803.175 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 152.362.359 | (359.865.409) |

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền



Lê Anh Quân

004
CỘ
CỘ
T LIỆ
BƯ
C T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Tại ngày 31/3/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 177.165.534 | 144.408.907 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 403.448.033 | 1.242.204.871 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 373.666.033 | 1.418.277.519 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (265.133.648) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 29.782.000 | 89.061.000 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 580.613.567 | 1.386.613.778 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 1.242.796.089 | 652.521.466 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (3.072.278.610) | (1.180.099.559) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (373.464.261) | (4.612.248.180) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (807.130.619) | 5.883.884 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (20.902.000) | (119.705.000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.092.966) | (631.035) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (2.452.458.800) | (3.867.664.646) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (2.185.115.102) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 241.000.000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị k | 23 | | (1.768.932.289) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.100.000.000 | 880.306.311 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 553.649 | 265.133.648 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.341.553.649 | (2.808.607.432) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 740.000.000 | 1.090.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (120.000.000) | (1.888.500.000) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (24.437.509) | (176.897.945) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 595.562.491 | (975.397.945) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (515.342.660) | (7.651.670.023) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.122.027.150 | 9.773.697.173 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1.606.684.490 | 2.122.027.150 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Anh Quân

87
PH
LIÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 8 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

185
CY
AN
AY D
IET
M-T

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo đúng quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu



Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính: đồng | |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | 31/3/2022 | 01/01/2022 |
| 1. Tiền | | | |
| - Tiền mặt | | 606.345.284 | 190.945.201 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 1.000.339.206 | 1.931.081.949 |
| - Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| Cộng | | 1.606.684.490 | 2.122.027.150 |
| 2. Phải thu khách hàng | | 31/3/2022 | 01/01/2022 |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | | |
| - <i>Viễn thông Sơn La</i> | | 355.816.800 | 459.534.000 |
| - <i>Viễn thông Lào Cai</i> | | | 243.646.134 |
| - <i>Viễn thông Thái Nguyên</i> | | 2.112.339.043 | 2.112.339.043 |
| - <i>Viễn thông Cao Bằng</i> | | | 550.981.050 |
| - <i>Công ty TNHH thu phí tự động VETC</i> | | 2.732.587.984 | 2.732.587.984 |
| - <i>Phải thu khách hàng khác</i> | | 10.861.590.265 | 9.937.357.557 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | |
| - <i>Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2</i> | | 1.747.709.880 | 1.331.803.000 |
| Cộng | | 17.810.043.972 | 17.368.248.768 |
| 3. Trả trước cho người bán | | 31/3/2022 | 01/01/2022 |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | |
| - <i>Công ty TNHH MTV Quốc tế Thương mại Cửu Long</i> | | 145.000.000 | 145.000.000 |
| - <i>Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam</i> | | - | 1.949.681.250 |
| - <i>Đội CT Xây dựng (Chí Linh)</i> | | 227.318.856 | 227.318.856 |
| - <i>Công ty TNHH VINACOMPOUD</i> | | 226.300.000 | - |
| - <i>Trả trước người bán khác</i> | | 472.223.051 | 879.036.314 |
| Cộng | | 1.070.841.907 | 3.201.036.420 |
| 4. Phải thu khác | | 31/3/2022 | 01/01/2022 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị |
| | | | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 8.238.591.657 | - | 8.141.458.942 |
| - <i>Phải thu khác</i> | 3.999.334.159 | - | 4.276.331.653 |
| - <i>Tạm ứng</i> | 3.033.436.983 | - | 2.631.334.304 |
| - <i>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i> | 1.205.820.515 | - | 1.233.792.985 |
| Cộng | 8.238.591.657 | - | 8.141.458.942 |
| 5. Hàng tồn kho | | 31/3/2022 | 01/01/2022 |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc |
| | | | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 6.955.420.591 | - | 5.026.433.569 |
| - Công cụ, dụng cụ | 107.897.537 | - | 97.743.423 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.989.973.362 | - | 8.698.244.102 |
| - Thành phẩm | 7.317.379.060 | - | 6.603.813.026 |
| - Hàng hóa | 81.585.500 | - | 254.225.500 |
| - Hàng gửi đi bán | 1.213.327.767 | - | 912.845.587 |
| Cộng | 24.665.583.817 | - | 21.593.305.207 |
| 6. Chi phí trả trước | | 31/3/2022 | 01/01/2022 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | | | 112.649.916 |
| Cộng | | - | - |
| - Chi phí trả trước dài hạn | | 1.205.725.363 | 285.944.828 |
| Cộng | | 1.205.725.363 | 285.944.828 |

718
CÔNG TY
HÀNG
XÂY DỰNG
BƯU ĐIỆN
M

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiên trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.005.985.820 | 57.682.867.732 | 2.856.266.386 | 545.720.796 | 89.090.840.734 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 991.032.286 | - | 991.032.286 |
| Số dư cuối kỳ | 28.005.985.820 | 57.682.867.732 | 1.865.234.100 | 545.720.796 | 88.099.808.448 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.963.454.037 | 44.079.786.805 | 2.824.071.886 | 542.220.796 | 70.409.533.524 |
| Số tăng trong kỳ | 70.519.755 | 303.146.278 | - | - | 373.666.033 |
| - Khấu hao trong kỳ | 70.519.755 | 303.146.278 | | | 373.666.033 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 991.032.286 | - | 991.032.286 |
| Số dư cuối kỳ | 23.033.973.792 | 44.382.933.083 | 1.833.039.600 | 542.220.796 | 69.792.167.271 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 5.042.531.783 | 13.603.080.927 | 32.194.500 | 3.500.000 | 18.681.307.210 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.972.012.028 | 13.299.934.649 | 32.194.500 | 3.500.000 | 18.307.641.177 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31.788.505.398 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 70.400.000 | 116.000.000 | 186.400.000 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 70.400.000 | 116.000.000 | 186.400.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 116.000.000 | 116.000.000 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 116.000.000 | 116.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 70.400.000 | - | 70.400.000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 70.400.000 | - | 70.400.000 |

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao tại số nhà 57/20 Bàu Cát 9, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

5-C.1
ỨNG
V
P. H. A.

9. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/3/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------|----------------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| a) Đầu tư vào Công ty con | 3.000.000.000 | - | - | 3.000.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 ⁽ⁱ⁾ | 3.000.000.000 | - | (ii) | 3.000.000.000 | - | (ii) |

(i) Đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 với số tiền 3.000.000.000 đồng, tương ứng chiếm 100% vốn điều lệ.

(ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

10. Phải trả người bán

| | 31/3/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 7.579.657.299 | 7.579.657.299 | 7.940.832.823 | 7.940.832.823 |
| - Công ty TNHH Thương mại Huy Hà | 793.683.330 | 793.683.330 | 962.789.330 | 962.789.330 |
| - Công ty TNHH TM DV Trung Nghĩa | 228.741.150 | 228.741.150 | 454.818.734 | 454.818.734 |
| - Công ty TNHH Xây lắp & Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2 | 944.811.500 | 944.811.500 | 1.007.822.500 | 1.007.822.500 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Minh Tuấn | - | - | - | - |
| - Phải trả người bán khác | 5.612.421.319 | 5.612.421.319 | 5.515.402.259 | 5.515.402.259 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 7.579.657.299 | 7.579.657.299 | 7.940.832.823 | 7.940.832.823 |

11. Người mua trả tiền trước

| | 31/3/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 814.371.660 | 814.371.660 | 420.442.182 | 420.442.182 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tổng hợp Việt Hưng | - | - | 67.138.000 | 67.138.000 |
| - Nguyễn Anh mua cọc bê tông | 100.000.000 | 100.000.000 | - | - |
| - Công ty tin học VT | 220.539.000 | 220.539.000 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV HACISCO 8 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Khách hàng khác | 493.832.660 | 493.832.660 | 343.304.182 | 343.304.182 |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 814.371.660 | 814.371.660 | 420.442.182 | 420.442.182 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2022 | | 31/3/2022 | |
|--------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
| | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ |
| a) Phải nộp | 238.103.302 | 22.795.000 | 240.235.001 | 20.663.301 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 238.103.302 | 22.795.000 | 240.235.001 | 20.663.301 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.084.893 | 24.803.175 | 2.092.966 | 24.795.102 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.909.058 | 8.338.500 | 9.644.932 | 602.626 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | - |
| Cộng | 242.097.253 | 55.936.675 | 251.972.899 | 46.061.029 |
| b) Phải thu | - | - | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



| | | |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/3/2022 | 01/01/2022 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 30.254.000 | 20.902.000 |
| Trích trước chi phí các công trình | 59.512.101 | 59.512.101 |
| Cộng | 89.766.101 | 80.414.101 |

| | | |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 14. Phải trả khác | 31/3/2022 | 01/01/2022 |
| a) Ngắn hạn | 1.325.061.044 | 1.225.803.964 |
| - Kinh phí công đoàn | 273.914.035 | 257.075.393 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 160.572.782 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 890.574.227 | 968.728.571 |
| + <i>Dư có tài khoản 1388, 141</i> | 110.606.827 | 229.904.212 |
| + <i>Cổ tức phải trả</i> | 182.437.373 | 206.874.882 |
| + <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i> | 597.530.027 | 531.949.477 |
| b) Dài hạn | 859.100.000 | 891.600.000 |
| - <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i> | 859.100.000 | 891.600.000 |
| Cộng | 2.184.161.044 | 2.117.403.964 |

| | | | | | | |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| 15. Vay và nợ ngắn hạn | Giá trị | 31/3/2022 | | | 01/01/2022 | |
| | | Số có khả năng trả nợ | Trong năm Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 2.345.000.000 | 2.345.000.000 | 740.000.000 | 120.000.000 | 1.725.000.000 | 1.725.000.000 |
| - Vay cán bộ công nhân viên ⁽¹⁾ | 2.345.000.000 | 2.345.000.000 | 740.000.000 | 120.000.000 | 1.725.000.000 | 1.725.000.000 |

(1) Khoản vay của cán bộ công nhân viên lãi suất theo thỏa thuận 0,5%/tháng, Công ty thực hiện việc tính và trả lãi theo định kỳ 1 quý/1 lần. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

16. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)*

| | | |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/3/2022 | 01/01/2022 |
| - Vốn góp của Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam | 19.600.000.000 | 19.600.000.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 20.400.000.000 | 20.400.000.000 |
| Cộng | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |

c) *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

| | | |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý I Năm 2022 | Năm 2021 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 133.285.917 |

| | | |
|----------------------------------------|-----------|------------|
| d) Cổ phiếu | 31/3/2022 | 01/01/2022 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 80.000 | 80.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 80.000 | 80.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.920.000 | 3.920.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.920.000 | 3.920.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

0687
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng
Quý I/2022 Quý I/2021

| | Quý I/ 2022 | Quý I/2021 |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản | 9.449.918.011 | 7.929.188.283 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 227.950.000 | 197.703.999 |
| Cộng | 9.677.868.011 | 8.126.892.282 |
| b) Doanh thu phát sinh với các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Bưu điện 2 | 845.186.000 | 953.850.000 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản | 9.449.918.011 | 7.929.188.283 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 227.950.000 | 197.703.999 |
| Cộng | 9.677.868.011 | 8.126.892.282 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn bán hàng và cho thuê tài sản | 7.338.297.943 | 5.809.049.526 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 218.868.700 | 198.561.048 |
| Cộng | 7.557.166.643 | 6.007.610.574 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 553.649 | 44.850.879 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Cộng | 553.649 | 44.850.879 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 29.782.000 | 28.310.000 |
| Cộng | 29.782.000 | 28.310.000 |
| 6. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 229.214.630 | 241.786.700 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 468.601.742 | 974.498.632 |
| Chi phí bằng tiền khác | 169.969.091 | 113.612.000 |
| Cộng | 867.785.463 | 1.329.897.332 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 760.675.779 | 764.500.835 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 169.341.431 | 169.341.431 |
| Chi phí khấu hao | 200.000.000 | |
| Chi phí bằng tiền khác | 157.504.810 | 231.948.398 |
| Cộng | 1.287.522.020 | 1.165.790.664 |
| 8. Thu nhập khác | | |
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 241.000.000 | |
| Thu nhập khác | | |
| Cộng | 241.000.000 | - |
| 9. Chi phí khác | | |
| Chi phí khác | | |
| Cộng | - | - |



| | Quý I/ 2022 | Quý I/2021 |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 177.165.534 | |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế | - | |
| - Điều chỉnh tăng | - | |
| + Các khoản chi phí không được trừ | - | |
| - Điều chỉnh giảm | - | |
| + Lợi nhuận được chia | - | |
| c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b) | 177.165.534 | |
| d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | |
| e. Thuế TNDN phải nộp | 35.433.107 | |
| f. Thuế TNDN được giảm theo NQ 406/NQ-UBTVQH15 | 10.629.932 | |
| d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 24.803.175 | - |
| 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.894.413.401 | 5.490.875.596 |
| Chi phí nhân công | 1.583.240.011 | 1.728.078.841 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 373.666.033 | 132.589.998 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 637.943.173 | 1.143.840.063 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.034.318.160 | 2.183.870.376 |
| Cộng | 10.523.580.778 | 10.679.254.874 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

- Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch |
|----|-----------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|
| | | | Bán hàng | 845.186.000 |
| 1 | Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 | Công ty con | Thu tiền bán hàng | 214.326.000 |
| | | | Thu tiền cho vay | 1.100.000.000 |
| | | | Cho công ty con vay | - |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 20 tháng 4 năm 2022

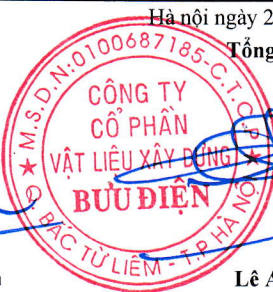
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Anh



Phan Thị Thanh Huyền



Lê Anh Quân

